

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.546.388.810	61.833.865.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.720.177.258	9.408.804.385
1. Tiền	111	VI.01	4.220.177.258	5.679.583.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	3.729.220.430
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			28.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.392.920.244	13.484.458.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	16.808.259.125	9.508.299.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		575.661.119	3.068.795.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	9.000.000	907.363.714
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	11.285.471.356	10.839.056.704
1. Hàng tồn kho	141		11.285.471.356	10.839.056.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.147.819.952	101.546.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	32.175.591	22.299.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.115.644.361	79.247.110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.404.810.799	7.204.334.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37.919.879.892	6.713.169.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	37.919.879.892	6.713.169.435

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		78.168.157.161	45.887.789.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 40.248.277.269	- 39.174.619.823
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231		450.526.085	450.526.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 450.526.085	- 450.526.085
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		484.930.907	491.164.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	484.930.907	491.164.823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		75.951.199.609	69.038.200.044
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.942.268.718	11.761.986.878
I. Nợ ngắn hạn	310		15.942.268.718	11.761.986.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	8.473.918.214	4.440.077.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.052.660	7.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.204.718.310	1.623.147.691
4. Phải trả người lao động	314		4.467.444.496	2.419.978.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	6.332.700	226.836.724
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	914.460.268	745.505.910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		789.342.070	2.298.670.095
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.008.930.891	57.276.213.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	60.008.930.891	57.276.213.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.008.930.891	7.276.213.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.276.213.166	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.732.717.725	7.276.213.166
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		75.951.199.609	69.038.200.044

Lập, Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	58.184.818.460	62.797.884.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58.184.818.460	62.797.884.664
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	47.175.729.345	52.091.285.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.009.089.115	10.706.599.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	319.462.161	1.784.088.101
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	190.103.073	2.470.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	963.831.580	1.465.573.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.717.373.476	5.552.640.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		3.457.243.147	5.470.003.532
11. Thu nhập khác	31	VII.6	19.350.000	18.069.835
12. Chi phí khác	32	VII.7	17.510.568	113.149.291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.839.432	- 95.079.456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.459.082.579	5.374.924.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	726.364.854	1.361.982.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.732.717.725	4.012.941.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Tròn

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56,775,559,416	79,347,508,661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-73,861,356,914	-61,126,179,292
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,339,290,715	-7,057,418,956
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1,170,784,627	-604,442,131
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		82,097,449,789	152,786,935,114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-31,015,337,704	-160,896,757,371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,486,239,245	2,449,646,025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	6,720,177,258	9,408,804,385

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Tròn

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Văn Tùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: